

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	18,665,020,982	Tổng số chi	18,660,608,982
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1,349,943,956	I. Chi đầu tư phát triển	10,754,433,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,184,404,646	II. Chi thường xuyên	7,161,729,100
III. Thu bổ sung	10,747,589,500	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	744,446,882
1. Bổ sung cân đối	5,211,627,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
2. Bổ sung có mục tiêu	5,535,962,500		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	167,423,107		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	215,659,773		
Kết dư ngân sách	4,412,000		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 17/7/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (% QT/DT)
	Tổng thu	11,120,627,000	18,665,020,982	168
I	Các khoản thu 100%	373,000,000	1,349,943,956	362
1	Phí và lệ phí	25,000,000	25,692,000	103
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	275,000,000	912,579,625	332
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	275,000,000	476,303,600	173
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		436,276,025	
2.3	Khác			
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		338,245,000	
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
8	Thu khác	73,000,000	73,427,331	101
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,657,000,000	6,184,404,646	109
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)	377,000,000	957,209,995	254
-	Thuế thu nhập cá nhân	140,000,000	216,145,338	154
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	117,000,000	261,661,600	224
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	45,000,000	52,200,000	116
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	75,000,000	427,203,057	570
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)	5,280,000,000	5,227,194,651	99
-	Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	4,932,200,140	99
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế giá trị gia tăng	280,000,000	294,994,511	105
-	Các khoản thuế điều tiết khác			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn		215,659,773	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		167,423,107	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,090,627,000	10,747,589,500	211
-	Bổ sung cân đối	5,090,627,000	5,211,627,000	102
-	Bổ sung có mục tiêu		5,535,962,500	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 17/7/2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	Tổng chi	11,120,627,000	5,000,000,000	6,120,627,000	18,660,608,982	10,754,433,000	7,906,175,982	168	215	129
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	335,995,000	-	335,995,000	1,923,033,100	1,500,000,000	423,033,100	572		126
	- Chi dân quân tự vệ	295,995,000		295,995,000	304,270,600		304,270,600	103		103
	- Chi an ninh trật tự	40,000,000		40,000,000	1,618,762,500	1,500,000,000	118,762,500	4,047		297
2	Chi giáo dục	5,000,000,000	5,000,000,000		6,133,118,000	6,133,118,000		123	123	
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	40,000,000		40,000,000	45,500,000		45,500,000	114		114
5	Chi phát thanh, truyền thanh	35,000,000		35,000,000	41,982,000		41,982,000	120		120
6	Chi thể dục thể thao	-			-					
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	119,800,000	-	119,800,000	425,115,000	321,315,000	103,800,000	355		87
	- Giao thông	43,800,000		43,800,000	43,800,000		43,800,000	100		100
	- Nông - lâm - thủy lợi	76,000,000		76,000,000	381,315,000	321,315,000	60,000,000	502		79
	- Thị chính	-			-					
	- Thương mại, dịch vụ	-			-					
	- Các hoạt động kinh tế khác	-			-					
9	Chi công tác xã hội	495,140,000	-	495,140,000	663,371,000	-	663,371,000	134		134
	- Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	495,140,000		495,140,000	465,371,000		465,371,000	94		94
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	-			-					

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	- Trợ cấp xã hội	-			198,000,000		198,000,000			
	- Khác	-			-					
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5,045,508,000	-	5,045,508,000	8,634,859,000	2,800,000,000	5,834,859,000	171		116
	Trong đó: Quỹ lương									
	+ Quản lý Nhà nước	3,425,845,000		3,425,845,000	6,932,892,000	2,800,000,000	4,132,892,000	202		121
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	656,765,000		656,765,000	701,005,000		701,005,000	107		107
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	320,072,000		320,072,000	361,166,000		361,166,000	113		113
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	176,407,000		176,407,000	169,311,000		169,311,000	96		96
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	145,150,000		145,150,000	124,934,000		124,934,000	86		86
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	186,943,000		186,943,000	213,063,000		213,063,000	114		114
	+ Hội Nông dân Việt nam	134,326,000		134,326,000	132,488,000		132,488,000	99		99
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)	-			-					
11	Chi khác	49,184,000		49,184,000	49,184,000		49,184,000	100		100
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang năm 2023				744,446,882		744,446,882			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 18/7/2022)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022)				Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01/2021 đến hết 31/01/2022)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		42,119.698	-	41,657.246	34,433.512	-	7,223.734	-	19,754.434	10,754.433	-
	1/ Công trình chuyển tiếp		30,500.442	-	30,037.990	24,315.973	-	5,722.017	-	19,754.434	6,017.064	-
1	Đường giao thông											
2	Trường học											
	Dự án:Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN xã Tân Hương - 420210013	3/2021-11/2021	6,294.350		6,294.350	5,181.560		1,112.790		925.000	2,920.293	
	Dự án:Nhà hiệu bộ chức năng trường mầm non tập trung xã Tân Hương - 036800118	2015	3,270.391		3,052.878	2,682.908		369.970		2,771.999	278.183	
	Dự án: Cải tạo xây dựng phòng tin học trường THCS Tân Hương - 420210009	2021	464.470		442.352	376.174		66.178		419.352	18.588	
3	Trạm y tế											
4	Trụ sở, hội trường UBND xã				-							
5	Nhà văn hoá				-							
	Dự án: Nhà Văn Hóa trung tâm Ninh Thành (Nay là xã Tân Hương) -7498286	2015	11,572.419		11,571.419	10,347.387		1,224.032		8,789.036	2,000.000	
6	Nghĩa trang											
7	Chợ											
8	Sân thể thao											
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi				-							
11	Các công trình khác											
	Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới cạnh trường THCS và chùa Đan Bồi xã Tân Hương -420200072	2021	8,898.812		8,676.991	5,727.944		2,949.047		6,849.047	800.000	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông				-				-			
2	Trường học				-				-			
3	Trạm y tế				-				-			
4	Trụ sở, hội trường UBND xã				-				-			
5	Nhà văn hoá											
6	Nghĩa trang											
7	Chợ				-				-			
8	Sân thể thao				-				-			
9	Bãi rác tập trung				-				-			

10	Công trình thủy lợi				-				-			
11	Các công trình khác				-				-			
	2/Công trình khởi công mới		11,619.3	-	11,619.3	10,117.5	-	1,501.7	-	-	4,737.4	-
1	Đường giao thông											
2	Trường học											
	Dự án: Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Tân Hương -036800102	5/2022-11/2022	6,310.448		6,310.448	5,579.324		731.124			1,963.602	
3	Trạm y tế				-				-			
4	Trụ sở, hội trường UBND xã				-							
5	Nhà văn hoá				-				-			
6	Nghĩa trang				-							
7	Chợ				-				-			
8	Sân thể thao				-				-			
9	Bãi rác tập trung				-				-			
10	Công trình thủy lợi				-				-			
11	Các công trình khác				-							
	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc công an xã Tân Hương - 036800139	9/2022-6/2023	3,768.236		3,768.236	3,246.856		521.380			1,500.000	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm		1,540.6	-	1,540.6	1,291.4	-	249.2	-	-	1,273.8	-
1	Đường giao thông				-				-			
2	Trường học											
	Dự án: Thay thế cửa lợp mái tôn nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và lợp mái lán ăn bán trú trường tiểu học Tân Hương - 036800110	2022	741.720		741.720	639.447		102.273			702.172	
	Dự án: Cải tạo tường mặt ngoài và thay thế cửa nhà hiệu bộ trường tiểu học Ninh Thành - 036800131	2022	459.439		459.439	361.394		98.045			250.280	
3	Trạm y tế				-				-			
4	Trụ sở, hội trường UBND xã				-				-			
5	Nhà văn hoá				-				-			
6	Nghĩa trang				-				-			
7	Chợ				-				-			
8	Sân thể thao				-				-			
9	Bãi rác tập trung				-				-			
10	Công trình thủy lợi				-				-			
11	Các công trình khác											
	Dự án: Xây dựng và cải tạo rãnh thoát nước từ ngã tư ga đến cổng trường MN Tân Hương - 036800172	2022	339.413		339.413	290.518		48.895			321.315	

BIỂU PHÂN TÍCH TĂNG THU THƯỜNG XUYỀN
Năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao đầu năm	Quyết toán năm 2022	Tăng thu năm 2022	Trong đó		70% tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định	Số hụt thu cân đối năm 2022	Ghi chú
					Các khoản giảm trừ theo quy định	Số còn lại tính tăng thu			
A	B	1	2	3=2-1	4	5=3-4 (+)	6=5*70%	7=3-4 (-)	8
Tổng cộng		1,030.00	2,263.90	1,233.90	637.58	596.33	417.43	(0.00)	
1	Phí lệ phí	25.00	25.69	0.69		0.69	0.48	-	
2	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS	275.00	912.58	637.58	637.58	0.00	0.00	(0.00)	
	- Thu hoa lợi công sản (3901+3902)	275.00	476.30	201.30	201.30	0.00	0.00	-	
	- Thu khác HLCS (3949)			-		-	-	-	
	- Thu đền bù GPMB		436.28	436.28	436.28	-	-	(0.00)	
3	Thu khác (không bao gồm thu chuyển nguồn)	73.00	73.43	0.43		0.43	0.30	-	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	117.00	261.66	144.66		144.66	101.26	-	
5	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ KD	45.00	52.20	7.20		7.20	5.04	-	
6	Lệ phí trước bạ nhà, đất	75.00	427.20	352.20		352.20	246.54	-	
7	Thuế thu nhập cá nhân	140.00	216.15	76.15		76.15	53.30	-	
8	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	280.00	294.99	14.99		14.99	10.50	-	
9	Thuế sử dụng đất NN			-		-	-	-	